

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ DỊCH VỤ VIETTEL

-----***-----

Số 1 Giang Văn Minh, Ba Đình, Hà Nội

Website: <http://www.vietteltuvanthietke.com.vn>

Email: kstk@viettel.com.vn

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM 2022

Phụ lục số 04

(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2023



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ DỊCH VỤ VIETTEL
Năm 2022

I. Thông tin chung.

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ DỊCH VỤ VIETTEL**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: **0100109106-075** do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23/03/2010 đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 01/06/2022.
- Vốn điều lệ: **49.337.230.000 đồng**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: **49.337.230.000 đồng**
- Địa chỉ: **Số 1 Giang Văn Minh, P.Kim Mã, Q.Ba Đình, TP Hà Nội**
- Số điện thoại: **024.62660165/ 024.62660167**
- Số fax: **024.62660249**
- Website: **www.vtk.com.vn**
- Mã cổ phiếu: **VTK**
- Quá trình hình thành và phát triển:

Ngày 30/10/1995 Bộ Tư lệnh Binh chủng Thông tin liên lạc ra quyết định thành lập Xí nghiệp Khảo sát Thiết kế - tiền thân của Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel ngày nay và ngày 30 tháng 10 hàng năm trở thành ngày truyền thống của Công ty.

Ngày 12/01/2006: Bộ quốc phòng có quyết định số 12/2006/QĐ-BQP về việc thành lập Công ty TNHH NN MTV Tư vấn Thiết kế Viettel trực thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội. Đây là mốc thời gian quan trọng ghi nhận bước trưởng thành vượt bậc từ Xí nghiệp thành Công ty.

Ngày 24/09/2008 chấp hành chủ trương cổ phần hóa của Chính phủ, Bộ Quốc phòng ra quyết định số 3008/QĐ-BQP về việc cổ phần hóa Công ty TNHH NN MTV Tư vấn Thiết kế Viettel, ngày 23/03/2010 Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel mã số doanh nghiệp 0100109106-075. Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01/04/2010, với vốn điều lệ là 16.000.000.000 đồng (Mười sáu tỷ đồng). Cơ cấu vốn: Tập đoàn Viễn thông Quân đội, là doanh nghiệp Nhà nước nắm giữ 1.088.000 cổ phần, tương ứng 10.880.000.000 đồng, chiếm 68%, còn lại là các cổ đông thiểu số.

Ngày 15/07/2015, Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel đã thực hiện tăng vốn lần 1 thông qua trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu: 16.000.000.000 đồng. Tổng cộng vốn sau phát hành: 32.000.000.000 đồng (Ba mươi hai tỷ đồng).

Ngày 21/06/2017, Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel đã thực hiện tăng vốn lần 2 thông qua trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu: 9.599.050.000 đồng. Tổng cộng vốn sau phát hành: 41.599.050.000 đồng (Bốn mươi một tỷ, năm trăm chín mươi chín triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng).

Ngày 12/10/2021, Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel đã thực hiện tăng vốn lần 3 thông qua trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu: 6.238.310.000 đồng. Tổng cộng vốn sau phát hành: 47.837.360.000 đồng (Bốn mươi bảy tỷ, tám trăm ba mươi bảy triệu, ba trăm sáu mươi nghìn đồng).

Ngày 18/01/2022, Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel đã thực hiện tăng vốn lần 4 thông qua phát hành cổ phiếu cho người lao động: 1.499.870.000 đồng. Tổng cộng vốn sau phát hành: 49.337.230.000 đồng (Bốn mươi chín tỷ, ba trăm ba mươi bảy triệu, hai trăm ba mươi nghìn đồng).

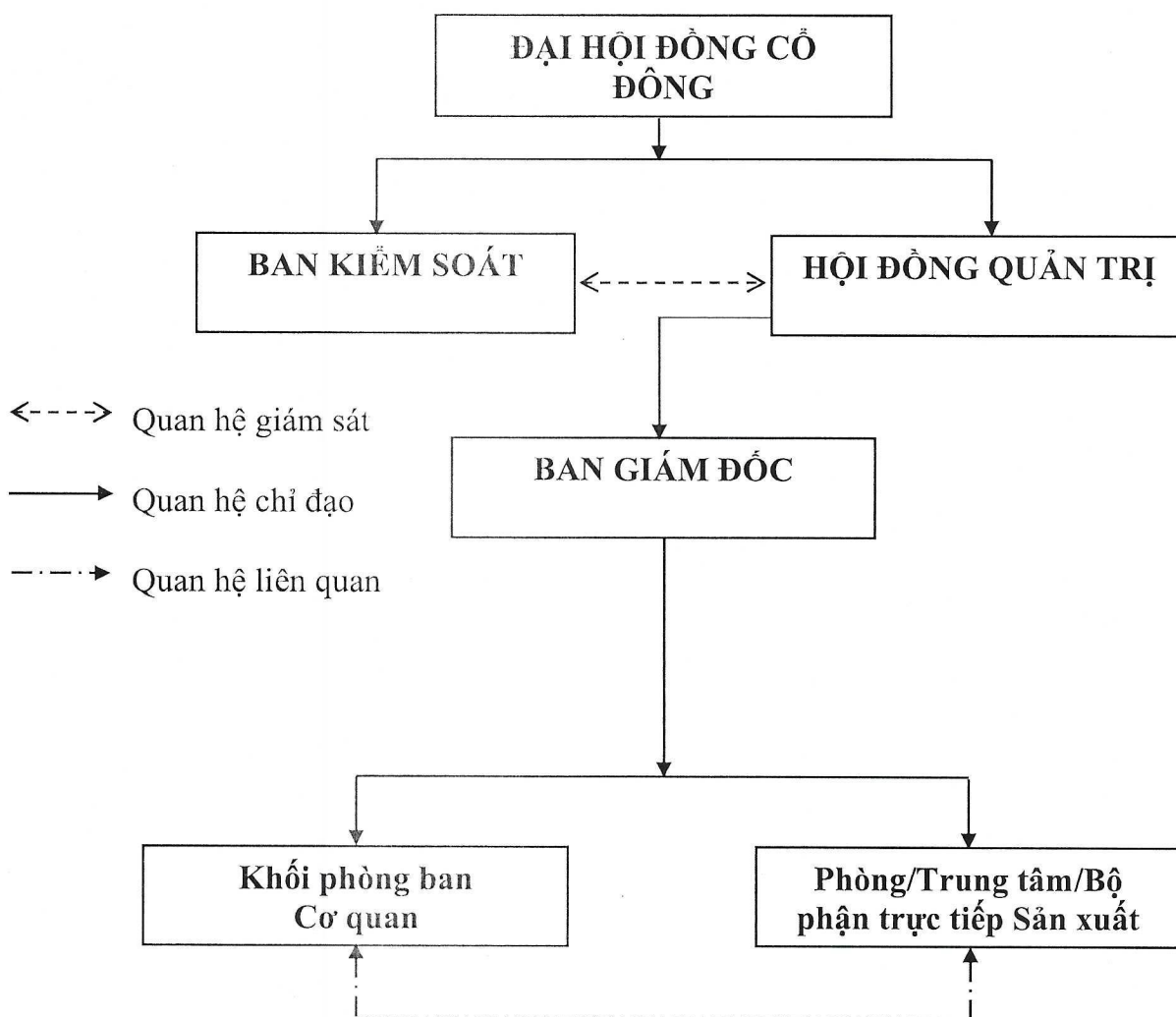
Ngày 01/06/2022, Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh: (sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm): khảo sát, thiết kế, giám sát, kiểm định công trình hạ tầng viễn thông và công trình dân dụng, công nghiệp; lập, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Địa bàn kinh doanh: (chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất): ở các tỉnh, thành phố trong nước.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

- Mô hình quản trị và Cơ cấu bộ máy quản lý (theo sơ đồ):



Công ty con, công ty liên kết: Không có

4. Định hướng phát triển:

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty :
 - Xây dựng đội ngũ quản lý, tiếp tục tổ chức đào tạo nguồn nhân lực để đáp ứng nhiệm vụ năm 2022 và những năm tiếp theo.
 - Tổ chức lực lượng triển khai các lĩnh vực: Tư vấn khảo sát thiết kế, tư vấn giám sát công trình, kiểm định công trình, kiên cố hạ tầng viễn thông, ICT, đầu tư hạ tầng cho thuê, đo kiểm thiết bị,...
 - Tìm kiếm thêm nguồn việc bên trong Tập đoàn từ các Công ty thuộc Tập đoàn
 - Đẩy mạnh công tác kinh doanh, tìm kiếm - thực hiện các công trình bên ngoài Tập đoàn, tăng dần tỷ trọng doanh thu kinh tế bên ngoài.
 - Kế hoạch doanh thu năm 2022 đạt: 168 tỷ đồng.
- Chiến lược phát triển trung và dài hạn :
 - Tiếp tục duy trì lợi thế của doanh nghiệp, tăng tính hiệu quả đảm bảo phát triển bền vững, lâu dài và ổn định cho doanh nghiệp.
 - Xây dựng, đào tạo lực lượng tiếp tục đi ra nước ngoài tiến hành công việc khảo sát thiết kế các công trình viễn thông, tạo tiền đề mở rộng thị trường ra nước ngoài trong thời gian tới.
 - Nâng cao năng lực cán bộ công nhân viên để tham gia sâu rộng hơn vào tư vấn thiết kế, các lĩnh vực khác bên trong và ngoài Tập đoàn, tăng dần tỷ trọng doanh thu bên ngoài Tập đoàn.
- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty :
 - Không thực hiện các hoạt động gây ảnh hưởng đến môi trường và cộng đồng.
 - Tích cực tham gia các hoạt động xã hội để góp phần đưa hình ảnh thân thiện của Công ty đến với mọi người.

5. Các rủi ro:

- Tình hình chính trị thế giới diễn biến tương đối phức tạp.
- Thị trường viễn thông trong nước đang dần bị bão hòa, hạ tầng viễn thông đã hoàn thiện.
- Thiên tai, dịch bệnh diễn biến phức tạp.
- Sự cạnh tranh mạnh mẽ từ các doanh nghiệp tư vấn thiết kế khác cùng ngành.
- Các lĩnh vực mới bước đầu triển khai còn gặp rất nhiều khó khăn về nguồn việc.

II. Tình hình hoạt động trong năm 2022.

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:
 - + Tổng doanh thu: 217,8 tỷ tăng 57,3% so với năm 2021
 - + Tổng chi phí: 192 tỷ tăng 63,86% so với năm 2021
 - + Lợi nhuận trước thuế: 25,86 tỷ tăng 21 % so với năm 2021
 - + Không phát sinh các khoản công nợ khó đòi, tình hình tài chính lành mạnh.
- Tình hình thực hiện so với kế hoạch năm 2022: Hoàn thành vượt mức kế hoạch tất cả các chỉ tiêu về doanh thu và lợi nhuận năm 2022.

2. Tổ chức và nhân sự:

a) Danh sách Ban điều hành :

1/ Ông Vũ Tiến Duy

- Chức vụ: Giám đốc

Sinh năm: 1977

Số CCCD: 034077013143 do Cục Cảnh sát QLHC về TTXH cấp ngày 22/02/2022

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 14,3% (trong đó 12,8% đại diện cho Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - tương ứng với 629.924 cổ phần; do bản thân sở hữu 1,5% tương ứng với 73.803 cổ phần).

Ông Vũ Tiến Duy miễn nhiệm Giám đốc Công ty kể từ ngày 01/03/2023 theo Nghị quyết số 396/NQ-HĐQT ngày 01/03/2023.

2/ Ông Nguyễn Hữu Đức

- Chức vụ: Phó Giám đốc

Sinh năm: 1980

Số CCCD: 034080020259 do Cục Cảnh sát QLHC về TTXH cấp ngày 01/11/2021

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,767% (do bản thân sở hữu 37.845 cổ phần)

3/ Ông Nguyễn Đăng Hùng

- Chức vụ: Phó Giám đốc

Sinh năm: 1979

Số CCCD 001075048078 do Cục CSQLHC về trật tự xã hội cấp ngày 26/06/2022

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,37% (do bản thân sở hữu 18.244 cổ phần).

Ông Nguyễn Đăng Hùng được bổ nhiệm làm Giám đốc Công ty theo Nghị quyết số 396/NQ-HĐQT ngày 01/03/2023.

4/ Ông Lê Tuấn Anh

- Chức vụ: Kế toán trưởng

Sinh năm: 1975

Số CMND: 025081000040 do Cục Cảnh sát QLHC về TTXH cấp ngày 07/10/2021

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,109% (do bản thân sở hữu 5.368 cổ phần)

b) Cán bộ công nhân viên và chính sách đối với người lao động:

- Số lượng cán bộ, nhân viên bình quân: 92 người.
- Công ty luôn thực hiện nghiêm chỉnh các Quy định của Nhà nước về lao động, tiền lương, bảo hiểm; thực hiện theo đúng thỏa ước lao động đã ký giữa người sử dụng lao động và tập thể người lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

- a) Các khoản đầu tư lớn: Không có
- b) Các công ty con, công ty liên kết: Không có

4. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài chính:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	% Tăng (giảm)
Tổng giá trị tài sản	158.927.870.816	187.320.290.671	18%
Doanh thu thuần	136.095.956.293	214.992.833.583	58%

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	21.305.839.281	25.853.673.541	21%
Lợi nhuận khác	4.438.053	12.210.407	175%
Lợi nhuận trước thuế	21.310.277.334	25.865.883.948	21%
Lợi nhuận sau thuế	17.025.698.400	20.671.107.158	22%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức (dự kiến)	90%	15%	

(Nguồn: BCTC năm 2021, 2022 đã được kiểm toán).

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Các chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	2,57	2,27	
- Hệ số thanh toán nhanh: Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	2,54	2,03	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
- Hệ số Nợ/ Tổng tài sản	0,28	0,34	
- Hệ số Nợ/ Vốn chủ sở hữu	0,40	0,52	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
- Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/ Hàng tồn kho bình quân	126,25	20,6	
Doanh thu thuần/ Tổng tài sản	0,86	1,15	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	0,13	0,1	
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	0,15	0,167	
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	0,11	0,11	
- Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	0,16	0,12	

(Nguồn: BCTC năm 2021, 2022 đã được kiểm toán).

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 4.933.723 cổ phần
- Loại cổ phần đang lưu hành: Cổ phần phổ thông
- Mệnh giá: 10.000 đ/cổ phần
- Số lượng cổ phần tự do chuyển nhượng: 4.783.736 cổ phần
- Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng theo quy định pháp luật, Điều lệ công ty: 149.987 cổ phần

b) Cơ cấu cổ đông:

Cơ cấu cổ đông của Công ty CP Tư vấn và Dịch vụ Viettel theo danh sách cổ đông chốt đến ngày 02/11/2022 như sau:

Danh mục	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)
1. Cổ đông lớn, nhỏ	583	4.933.723	100.00
- Cổ đông lớn	1	3.149.620	63,84%
- Cổ đông nhỏ	582	1.784.103	36,16%
2. Cổ đông tổ chức, cá nhân	583	4.933.723	100.00
- Tổ chức trong nước	5	3.294.155	66,77%
- Tổ chức nước ngoài	1	2.500	0,05%
- Cá nhân trong nước	568	1.617.977	32,79%
- Cổ đông nước ngoài	9	19.091	0,39%
3. Cổ đông nhà nước, cổ đông khác	583	4.933.723	100.00
- Cổ đông nhà nước	1	3.149.620	63,84%
- Cổ đông khác	582	1.784.103	36,16%

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không thay đổi

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

e) Các chứng khoán khác: Không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty:

6.1 Quản lý nguồn nguyên vật liệu

- Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm là: 7.608.022.562 đồng
- Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: không có

6.2 Tiêu thụ năng lượng

- Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: 1.471.260.863 đồng
- Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: không có
- Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này: không có

6.3 Tiêu thụ nước

- Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: 67.060.797 đồng
- Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: không có

6.4 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

- Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không có

- Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không có

6.5 Chính sách liên quan đến người lao động

- Số lượng lao động bình quân trong năm là: 87 người
- Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động: Có chính sách hỗ trợ khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ công nhân viên.
- Hoạt động đào tạo người lao động
 - o Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên: Hàng tháng các phòng ban trong Công ty tổ chức hội thảo chia sẻ kinh nghiệm nâng cao trình độ chuyên môn. Thời gian đào tạo người lao động 6h/tuần.
 - o Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp: Tổ chức cho cán bộ công nhân viên đi đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn.

6.6 Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

- Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng: Tham gia các hoạt động tri ân trên địa bàn đơn vị, giao lưu gắn bó với các đơn vị đồng nghiệp trên địa bàn Công ty.

6.7 Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

Không có

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc.

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Phân tích tổng quan về hoạt động của Công ty so với kế hoạch, dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây:

- Năm 2022 hạ tầng viễn thông trong nước đã ở giai đoạn bão hòa ảnh hưởng rất lớn đến tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Với sự cố gắng nỗ lực của Hội đồng Quản trị, của Ban Giám đốc & sự giám sát chặt chẽ, sát sao của Ban Kiểm soát, sự đoàn kết, không ngừng học tập, sáng tạo, nắm bắt nhanh công nghệ mới, chủ động trong công việc của đội ngũ CBCNV Công ty, nên đã hoàn thành được các mục tiêu kế hoạch trong năm, đảm bảo thu nhập của người lao động ổn định.

Những tiến bộ Công ty đã đạt được:

- Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý: Bộ máy gián tiếp của Công ty gọn nhẹ, công ty tăng cường các biện pháp quản lý: tiết kiệm chi phí, quản lý chặt chẽ và tăng hiệu quả sử dụng vốn, tài sản mang lại hiệu quả cao.
- Công ty đã chủ động trong việc xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh tuần, tháng, quý, năm. Triển khai thực hiện kế hoạch đã đề ra, thường xuyên kiểm tra, điều chỉnh linh hoạt kế hoạch cho phù hợp với tình hình thực tế tại đơn vị. Công tác giao ban, hội ý, giao việc được tổ chức định kỳ, thường xuyên, kịp thời, phân công trách nhiệm cụ thể, đôn đốc sát sao để công việc được hoàn thành theo đúng tiến độ và đạt được hiệu quả cao.
- Ban Điều hành Công ty thể hiện sự nhiệt huyết, quyết liệt, sáng tạo và chủ động tìm kiếm các nguồn việc, mở rộng không gian kinh doanh và ứng phó kịp thời với tình hình dịch bệnh.

- Công ty thường xuyên tổ chức các buổi đào tạo, trao đổi kinh nghiệm trong công việc hàng tuần (cử các cán bộ có kinh nghiệm, trình độ chuyên môn cao để truyền đạt, hướng dẫn cho các nhân viên mới ít kinh nghiệm).
- Trong năm 2022 Công ty tiếp tục điều chỉnh & áp dụng định mức lao động cho phù hợp với đặc điểm tình hình, đặc thù công việc nhằm thúc đẩy nâng cao năng suất lao động, đời sống người lao động được nâng lên.
- Các biện pháp kiểm soát: Công ty gắn trách nhiệm trực tiếp tới các phòng ban, các cá nhân về tính hiệu quả, quản lý chặt chẽ chi phí, các khoản công nợ phải thu, phải trả, tăng khả năng quay vòng vốn,...

2. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài sản:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	31/12/2022	31/12/2021	So sánh
1. Tài sản ngắn hạn	144.813.186.080	115.585.235.699	125%
- Tiền và các khoản tương đương tiền	20.434.275.873	34.910.430.381	59%
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	48.000.000.000	46.000.000.000	104%
- Các khoản phải thu ngắn hạn	57.816.564.928	33.024.684.057	175%
- Hàng tồn kho	14.859.146.117	1.484.798.669	1001%
- Tài sản ngắn hạn khác	3.703.199.162	165.322.592	2240%
2. Tài sản dài hạn	42.507.104.591	43.342.635.117	98%
- Tài sản cố định	40.101.171.623	41.390.097.351	97%
- Bất động sản đầu tư	1.102.045.434	0	#DIV/0!
- Tài sản dở dang dài hạn	132.300.000	0	#DIV/0!
- Tài sản dài hạn khác	1.171.587.534	1.952.537.766	60%
Tổng cộng tài sản:	187.721.338.218	158.927.870.816	118%
3. Các chỉ tiêu đánh giá:			
- Vòng quay tổng tài sản	1,24	0,9	138%
- Lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản	0,14	0,13	108%

(Nguồn: BCTC năm 2021, 2022 đã được kiểm toán).

b) Tình hình nợ phải trả:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	31/12/2022	31/12/2021	So sánh
I. Nợ ngắn hạn	63.696.483.915	45.009.281.718	141,5%
Phải trả người bán	27.951.302.150	6.674.633.958	418,8%
Người mua trả tiền trước	6.344.503.882	2.671.192.064	237,5%
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	3.094.467.988	2.359.736.566	131,1%
Phải trả người lao động	4.929.294.507	5.244.585.867	94,0%
Chi phí phải trả ngắn hạn	10.866.370.319	18.836.252.850	57,7%
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	282.461.819	700.000.000	40,4%
Các khoản phải trả phải nộp khác	6.249.304.983	5.402.031.775	115,7%
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.978.778.267	3.120.848.638	127,5%
II. Nợ dài hạn	0	0	#DIV/0!
Tổng cộng Nợ phải trả	63.696.483.915	45.009.281.718	141,5%

(Nguồn: BCTC năm 2021, 2022 đã được kiểm toán).

Trong năm 2022 Công ty không có các khoản nợ xấu (bao gồm cả nợ phải thu và nợ phải trả), tình hình tài chính năm 2022 được đánh giá là lành mạnh, có hiệu quả.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

Bộ máy gián tiếp của Công ty gọn nhẹ, công ty tăng cường các biện pháp quản lý: tiết kiệm chi phí, quản lý chặt chẽ và tăng hiệu quả sử dụng vốn, tài sản mang lại hiệu quả cao.

Cơ cấu tổ chức lại các phòng, trung tâm, bộ phận hợp lý, tăng tính trách nhiệm của các cá nhân phụ trách, quản lý chặt chẽ các luồng công việc đến từng cá nhân. Khuyến khích từng cá nhân nhận các việc khó, việc mới nâng cao trình độ chuyên môn.

Công ty đã thực hiện khoán cho các phòng, trung tâm để nâng cao năng suất lao động đồng thời thực hiện OUTSOURCE đối với các công việc mang lại hiệu quả kinh tế thấp.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

Xây dựng Công ty trở thành Công ty Tư vấn và Dịch vụ đa ngành nghề, chuyên nghiệp, thực hiện toàn trình công tác khảo sát, thiết kế, giám sát thi công xây dựng hạ tầng Viễn thông và công trình xây dựng dân dụng ở trong nước và nước ngoài đảm bảo chất lượng, tiến độ và hiệu quả.

Mở rộng quy mô, lĩnh vực ngành nghề mới, nâng cao năng lực, đẩy mạnh việc kinh doanh dịch vụ (kiểm định công trình xây dựng; kiểm soát vận hành khai thác, tư vấn khảo sát, thiết kế, lắp đặt, tích hợp hệ thống, chuyên giao trọn gói các giải pháp IoTs cho các chuỗi Smart, đầu tư hạ tầng cho thuê, quảng cáo,...), giảm sự phụ thuộc vào lĩnh vực truyền thống (khảo sát thiết kế hạ tầng viễn thông), nâng dần tỷ trọng doanh thu ngành nghề mới, doanh thu bên ngoài Viettel để Công ty phát triển bền vững.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: không.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty:

a) Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...): Công ty tiêu thụ nước, năng lượng ở mức thấp, không gây ảnh hưởng đến môi trường trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

b) Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: Đảm bảo tốt các chế độ, chính sách với người lao động.

c) Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương: Thực hiện đầy đủ các trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty.

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty:

Doanh thu năm 2022 đạt: 217,8 tỷ tăng 57,3% so với năm 2021, hoàn thành vượt kế hoạch năm 2022.

Lợi nhuận trước thuế đạt: 25,9 tỷ tăng 21% so với năm 2021, hoàn thành vượt kế hoạch năm 2022.

Trong năm 2022 Công ty đã thực hiện đúng các lĩnh vực đã đăng ký kinh doanh, sử dụng có hiệu quả nguồn vốn kinh doanh.

Công ty đã tổ chức thu nộp đầy đủ các khoản phải nộp cho Ngân sách Nhà nước như: Thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN... đảm bảo theo đúng quy định của Pháp luật.

Công ty đã thực hiện đầy đủ các chính sách đối với người lao động như chế độ lương, thưởng, đóng BHXH, BHYT, trích nộp KPCĐ đầy đủ, đúng quy định hiện hành..

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty:

Ban Giám đốc Công ty đã luôn có sự cố gắng, nỗ lực trong việc điều hành hoạt động SXKD của Công ty theo đúng quy định của Pháp luật, Điều lệ và định hướng phát triển của Công ty. Tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ SXKD một cách khoa học, đạt hiệu quả cao, thúc đẩy tăng năng suất và chất lượng lao động. Đảm bảo chế độ lương, thưởng cho người lao động, tạo sự đoàn kết, gắn bó, đồng thuận cao trong nội bộ Công ty, khuyến khích những sáng tạo đổi mới trong công việc từ đó tạo động lực thúc đẩy Công ty tiếp tục phát triển trong những năm tiếp theo.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị Công ty hoạt động với mục đích quản lý và điều hành đem lại lợi ích cao nhất cho các cổ đông của Công ty, do vậy để hoạt động của HĐQT ngày càng có hiệu quả các thành viên trong Hội đồng quản trị sẽ cố gắng nâng cao tinh thần trách nhiệm đối với công việc mình được giao;

HĐQT sẽ tiếp tục bám sát chiến lược, định hướng phát triển của Công ty để đề ra các quyết sách đúng đắn mang lại hiệu quả cao cho hoạt động SXKD của Công ty trong năm 2022 và những năm tiếp theo;

Cử thành viên HĐQT, Ban Giám đốc và một số vị trí chủ chốt khác trong Công ty tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng trình độ quản trị doanh nghiệp;

Tiếp tục định hướng, giám sát, điều hành hoạt động của Ban Giám đốc Công ty để đảm bảo mọi hoạt động của Công ty đều được thực hiện theo đúng quy định của Pháp luật, Điều lệ của Công ty và sử dụng có hiệu quả từng đồng vốn của các cổ đông Công ty.

Yêu cầu Ban kiểm soát cần tiến hành hoạt động chuyên trách, sâu sát hơn trong vai trò kiểm soát các hoạt động của HĐQT, Ban Điều hành cũng như toàn thể các hoạt động của Công ty.

V. Quản trị công ty.

1. Hội đồng quản trị:

a/ Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Họ và tên	Chức vụ	TL.SHCP biểu quyết	Chức vụ tại Công ty khác	Ghi chú
Đào Xuân Vũ	Chủ tịch HĐQT	38,3%	- PTGD Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	
Vũ Tiến Duy	Thành viên HĐQT	14,3%	- Không	
Trương Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT	12,8%	- Phó ban KTTC Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	
Nguyễn Địch Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	0%	- Phó ban CNTT Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	

b/ Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Hội đồng quản trị Công ty không thành lập các tiểu ban trực thuộc.

c/ Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Trong năm qua HĐQT đã tiến hành các cuộc họp để giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thảo luận những vấn đề quan trọng liên quan đến chiến lược phát triển Công ty và triển khai thực hiện nghị quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường

niên năm 2022 và Đại hội đồng cổ đông dưới hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. HĐQT luôn chủ động, sâu sát chỉ đạo Ban điều hành Công ty theo dõi mọi hoạt động có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đảm bảo tuân thủ quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty và kinh doanh có hiệu quả.

Các nghị quyết và quyết định trong năm 2022 của Hội đồng quản trị:

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	4/NQ-HĐQT-VTK	04/01/2022	V/v Điều chỉnh vốn điều lệ, số lượng cổ phần và Điều lệ Công ty	100%
2	2369/NQ-HĐQT-VTK	07/03/2022	Triệu tập ĐHĐCĐ thường niên năm 2022	100%
3	2369/NQ-HĐQT-VTK	07/03/2022	QĐ thành lập ban tổ chức ĐHĐCĐ thường niên 2022	100%
4	2369/NQ-HĐQT-VTK	07/03/2022	QĐ thành lập ban thẩm tra tư cách cổ đông	100%
5	2999/BBII-VTK	22/06/2022	Phê duyệt kế hoạch đầu tư, kế hoạch kinh doanh năm 2022	100%
6	2999/BBII-VTK	22/06/2022	Nghị quyết bổ nhiệm PGĐ Công ty	100%
7	3199/BB-VTK-HĐQT	25/07/2022	Nghị quyết HĐQT chi trả cổ tức năm 2021	100%
8	3199/BB-VTK-HĐQT	25/07/2022	Nghị quyết HĐQT chi quỹ thưởng người quản lý năm 2021	100%
9	3214/BB-HĐQT	27/07/2022	Nghị quyết HĐQT bổ nhiệm và miễn nhiệm Kế toán trưởng	100%
10	546/BB-IIĐQT-VTK	10/10/2022	Nghị quyết HĐQT về việc tổ chức ĐHĐCĐ dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản	100%
11	745/BB-VTK-IIĐQT	07/11/2022	NQ HĐQT quý 4 năm 2022	100%
12	1003/NQ-HĐQT	14/12/2022	Nghị quyết HĐQT về bầu chức danh Chủ tịch HĐQT	100%
13	1005/NQ-HĐQT	14/12/2022	Nghị quyết HĐQT về triển khai phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn VCSH	100%

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập: Không.

e) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Không có

f) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty
Các thành viên HĐQT đều có chứng chỉ đào tạo về quản trị.

2. Ban Kiểm soát:

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát: Ban kiểm soát của Công ty có 03 thành viên độc lập không điều hành.

Họ và tên	Chức vụ	TLSHCP biểu quyết	Ghi chú
Ông Phan Thế Trường	Trưởng BKS	0,08%	
Ông Nguyễn Văn Hoàng	Thành viên BKS	0,00%	
Ông Ngô Văn Chính	Thành viên BKS	0,00%	

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát Công ty hợp định kỳ theo đúng quy định. Ban kiểm soát đã thực hiện đầy đủ nhiệm vụ và quyền hạn được quy định trong Điều lệ của Công ty: Giám sát, kiểm tra, thẩm tra báo cáo tài chính và các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhằm bảo đảm tính chính xác, trung thực về báo cáo hoạt động của Công ty, đảm bảo quyền lợi của các nhà đầu tư.

Hàng năm Ban Kiểm soát có báo cáo đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính, hoạt động đầu tư của Công ty, đồng thời đưa ra những kiến nghị đối với HĐQT, Đại hội đồng cổ đông thường niên xem xét quyết định.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát:

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Nhằm đảm bảo quyền lợi và trách nhiệm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát đối với việc quản trị, điều hành và kiểm soát quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 được tổ chức vào ngày 28/04/2022 đã thông qua mức thù lao cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2022..

Bảng tổng hợp các khoản thưởng, thù lao của Ban giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát trong năm 2022:

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Chức vụ	Năm 2022		
			Thù lao	Thưởng/Chi phí khác	Tổng
I	Hội đồng Quản trị:		108.000.000	0	108.000.000
1	Đỗ Minh Phương	Chủ tịch HĐQT	36.000.000	0	36.000.000
2	Vũ Tiến Duy	TV HĐQT	24.000.000	0	24.000.000
3	Trương Thị Thu Hà	TV HĐQT	24.000.000	0	24.000.000
4	Nguyễn Dịch Tuấn Anh	TV HĐQT	24.000.000	0	24.000.000
II	Ban Kiểm soát:		401.345.305	0	401.345.305
1	Phan Thế Trường	Trưởng BKS	377.345.305	0	377.345.305
2	Ngô Văn Chính	TV BKS (01/01/2022-28/04/2022)	4.000.000	0	4.000.000

STT	Nội dung	Chức vụ	Năm 2022		
			Thù lao	Thưởng/Chi phí khác	Tổng
3	Nguyễn Văn Hoàng	TV BKS (28/04/2022-30/06/2022)	8.000.000	0	8.000.000
5	Nguyễn Đức Cường	TV BKS	12.000.000	0	12.000.000
	Tổng cộng:		509.345.305	0	509.345.305

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: không có

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không có.

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty: Mọi hoạt động về quản trị Công ty đều được thực hiện theo đúng quy định của Pháp luật.

VI. Báo cáo tài chính.

1. Ý kiến kiểm toán:

“Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.”

2. Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán (AASC):

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Năm 2022)

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	144.813.186.080	115.585.235.699
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	20.434.275.873	34.910.430.381
1. Tiền	111	20.434.275.873	10.910.430.381
2. Các khoản tương đương tiền	112	0	24.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	48.000.000.000	46.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	48.000.000.000	46.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	57.816.564.928	33.024.684.057
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	52.336.938.233	25.406.729.918
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	358.847.595	2.836.586.005
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.120.779.100	4.781.368.134
IV. Hàng tồn kho	140	14.859.146.117	1.484.798.669
1. Hàng tồn kho	141	14.859.146.117	1.484.798.669
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	3.703.199.162	165.322.592
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	224.887.269	165.322.592
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	1.627.265.365	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1.851.046.528	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	42.507.104.591	43.342.635.117
II. Tài sản cố định	220	40.101.171.623	41.390.097.351
1. Tài sản cố định hữu hình	221	32.975.064.478	34.164.389.330
Nguyên giá	222	44.680.545.276	42.757.247.609
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(11.705.480.798)	(8.592.858.279)

2. Tài sản cố định vô hình	227	7.126.107.145	7.225.708.021
Nguyên giá	228	7.921.890.218	7.651.706.757
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(795.783.073)	(425.998.736)
III. Bất động sản đầu tư		1.102.045.434	
- Nguyên giá		1.152.783.199	
- Giá trị hao mòn lũy kế		(50.737.765)	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	132.300.000	0
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	132.300.000	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260	1.171.587.534	1.952.537.766
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1.171.587.534	1.952.537.766
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	187.320.290.671	158.927.870.816
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	63.696.483.915	45.009.281.718
I. Nợ ngắn hạn	310	63.696.483.915	45.009.281.718
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	27.951.302.150	6.674.633.958
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	6.344.503.882	2.671.192.064
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.094.467.988	2.359.736.566
4. Phải trả người lao động	314	4.929.294.507	5.244.585.867
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10.866.370.319	18.836.252.850
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	282.461.819	700.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	6.249.304.983	5.402.031.775
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	3.978.778.267	3.120.848.638
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	123.623.806.756	113.918.589.098
I. Vốn chủ sở hữu	410	123.623.806.756	113.918.589.098
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	49.337.230.000	47.837.360.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	49.337.230.000	47.837.360.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	52.011.078.079	47.011.078.079
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22.275.498.677	19.070.151.019
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	1.604.391.519	2.044.452.619
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	20.671.107.158	17.025.698.400
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	187.320.290.671	158.927.870.816

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Năm 2022)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	214.992.833.583	136.095.956.293
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	214.992.833.583	136.095.956.293
4. Giá vốn hàng bán	11	168.570.722.559	99.491.337.187
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20	46.422.111.024	36.604.619.106
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.858.215.452	2.378.831.068
7. Chi phí tài chính	22	52.919.350	8.909.860

- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	6.378.095	
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		
9. Chi phí bán hàng	25		
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23.373.733.585	17.668.701.033
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (25+26)}	30	25.853.673.541	21.305.839.281
12. Thu nhập khác	31	12.210.410	6.055.399
13. Chi phí khác	32	3	1.617.346
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	12.210.407	4.438.053
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	25.865.883.948	21.310.277.334
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.194.776.790	4.284.578.934
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60	20.671.107.158	17.025.698.400
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62		
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		4.155
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Năm 2022)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	219.346.720.434	185.181.773.482
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(155.214.888.428)	(109.196.914.471)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(52.730.715.583)	(31.392.197.618)
4. Tiền lãi vay đã trả	4	(6.378.095)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	(3.335.148.267)	(4.004.092.892)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	1.087.298.029	5.942.700.657
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(16.035.992.820)	(12.971.653.679)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.889.104.730)	33.559.615.479
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.343.747.935)	(4.692.109.062)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(21.000.000.000)	(27.000.000.000)

4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	19.000.000.000	23.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.659.659.657	2.350.699.478
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.684.088.278)	(6.341.409.584)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.499.870.000	0
2. Tiền thu từ đi vay		993.600.000	0
3. Tiền trả nợ gốc vay		(993.600.000)	0
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.402.831.500)	(6.194.529.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.902.961.500)	(6.194.529.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(14.476.154.508)	21.023.676.895
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	34.910.430.381	13.886.753.486
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	20.434.275.873	34.910.430.381

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đăng Hùng

